

Phụ lục II
DANH MỤC GÓI THẦU: MUA THUỐC GENERIC NĂM 2024 THUỘC DANH MỤC THUỐC ĐẦU THẦU
DỰ TOÁN: MUA THUỐC PHỤC VỤ KHÁM, CHỮA BỆNH CỦA TRUNG TÂM Y TẾ HUYỆN LẮK

(Kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2024 của Chủ tịch UBND tỉnh)

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
1	Atropin sulfat	4	0,25mg/ml, 1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	1.400	500	700.000	420	210.000
2	Diazepam	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	8.800	4.400.000	150	1.320.000
3	Diazepam	1	5mg	Uống	Viên	Viên	4.000	1.260	5.040.000	1.200	1.512.000
4	Fentanyl	1	0,1mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	14.300	715.000	15	214.500
5	Midazolam	1	5mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	20.496	2.049.600	30	614.880
6	Sevofluran	1	100% x 250ml	Đường hô hấp	Thuốc gây mê đường hô hấp	Chai/Lọ	4	1.552.000	6.208.000	1	1.552.000
7	Propofol	1	10mg/ml, 20ml	Tiêm, tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	50	27.000	1.350.000	15	405.000
8	Neostigmin metylsulfat	4	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	100	5.020	502.000	30	150.600
9	Pipecuronium bromid	1	4mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm đông khô	Chai/Lọ/Ống	20	58.000	1.160.000	6	348.000
10	Suxamethonium clorid	1	100mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	24.000	1.200.000	15	360.000
11	Celecoxib	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	3.570	35.700.000	3.000	10.710.000
12	Diclofenac	1	75mg/3ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	2.180	9.900	21.582.000	650	6.435.000
13	Diclofenac	4	1g/100g; 50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Hộp	300	49.500	14.850.000	90	4.455.000
14	Ibuprofen	4	100mg	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	2.000	4.600	9.200.000	600	2.760.000
15	Loxoprofen	4	60mg	Uống	Viên	Viên	22.000	427	9.394.000	6.600	2.818.200
16	Morphin	1	10mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	600	27.930	16.758.000	180	5.027.400
17	Paracetamol	4	300mg	Đặt hậu môn	Thuốc đặt hậu môn/trực tràng	Viên	600	1.890	1.134.000	180	340.200
18	Paracetamol	4	300mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	500	6.300	3.150.000	150	945.000
19	Paracetamol	4	1g/100ml, 100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	300	9.900	2.970.000	90	891.000
20	Paracetamol+ codeinphosphat	4	500mg+10mg	Uống	Viên sủi	Viên	15.000	2.100	31.500.000	4.500	9.450.000
21	Colchicin	2	1mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.000	10.000.000	3.000	3.000.000
22	Glucosamin	4	500mg	Uống	Viên sủi	Viên	15.120	2.200	33.264.000	4.500	9.900.000
23	Alpha chymotrypsin	2	4200IU ~ 4,2mg	Uống	Viên	Viên	65.000	900	58.500.000	19.500	17.550.000
24	Methocarbamol	4	1000mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.499	24.990.000	3.000	7.497.000
25	Alimemazin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	84	840.000	3.000	252.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
26	Cetirizin	2	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	348	3.480.000	3.000	1.044.000
27	Cinnarizin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	20.250	84	1.701.000	6.000	504.000
28	Chlorpheniramin (hydrogen maleat)	4	4mg	Uống	Viên	Viên	150.000	30	4.500.000	45.000	1.350.000
29	Desloratadin	2	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	520	2.600.000	1.500	780.000
30	Diphenhydramin	4	10mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	425	530	225.250	120	63.600
31	Loratadin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.000	5.000.000	1.500	1.500.000
32	Ephedrin	1	30mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	100	82.500	8.250.000	30	2.475.000
33	Naloxon hydroclorid	4	0,4mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	10	29.400	294.000	3	88.200
34	Nor-adrenalin/Nor-epinephrin	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	50	15.740	787.000	15	236.100
35	Pralidoxim	2	500mg/20ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	20	81.000	1.620.000	6	486.000
36	Gabapentin	3	300mg	Uống	Viên nang	Viên	5.000	3.150	15.750.000	1.500	4.725.000
37	Phenobarbital	4	100mg	Uống	Viên	Viên	18.000	315	5.670.000	5.400	1.701.000
38	Phenobarbital	5	200mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	250	14.868	3.717.000	75	1.115.100
39	Valproat natri	4	200mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	18.000	1.323	23.814.000	5.400	7.144.200
40	Albendazol	2	200mg	Uống	Viên	Viên	1.500	1.800	2.700.000	450	810.000
41	Amoxicilin	3	250mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	30.000	2.688	80.640.000	9.000	24.192.000
42	Amoxicilin + acid clavulanic	2	1g + 0,2g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ/Ống	480	38.850	18.648.000	144	5.594.400
43	Amoxicilin + acid clavulanic	4	1g + 62,5mg	Uống	Viên	Viên	12.000	15.981	191.772.000	3.600	57.531.600
44	Amoxicilin + acid clavulanic	4	875mg + 125 mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	13.000	11.300	146.900.000	3.900	44.070.000
45	Amoxicilin + acid clavulanic	2	250mg + 31,25mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	12.360	7.500	92.700.000	3.700	27.750.000
46	Cefaclor	2	125mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	5.000	3.717	18.585.000	1.500	5.575.500
47	Cefalexin	4	1g	Uống	Viên	Viên	35.000	2.300	80.500.000	10.500	24.150.000
48	Cefixim	2	50mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	13.404	5.000	67.020.000	4.000	20.000.000
49	Cefixim	2	100mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	10.000	6.825	68.250.000	3.000	20.475.000
50	Cefoperazon	2	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.500	44.100	66.150.000	450	19.845.000
51	Cefotaxim	2	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	2.000	11.990	23.980.000	600	7.194.000
52	Cefotaxim	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	5.000	5.373	26.865.000	1.500	8.059.500

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
53	Ceftazidim	1	0,5g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	1.000	20.895	20.895.000	300	6.268.500
54	Cefpodoxim	3	50mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	5.000	6.000	30.000.000	1.500	9.000.000
55	Cefpodoxim	3	200mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	7.700	15.400.000	600	4.620.000
56	Ceftriaxon	4	1g	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Lọ	500	6.439	3.219.500	150	965.850
57	Cefuroxime	4	250mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.358	20.370.000	4.500	6.111.000
58	Neomycin + polymyxin B + dexamethason	4	(35mg; 100.000IU; 10mg)/ 10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	500	37.000	18.500.000	150	5.550.000
59	Tobramycin	2	15mg/ 5ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	1.000	27.993	27.993.000	300	8.397.900
60	Tobramycin + dexamethason	4	(15mg/5ml + 5mg/5ml) lọ 7ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Lọ/Ống	500	35.000	17.500.000	150	5.250.000
61	Metronidazol + neomycin + nystatin	4	500mg + 65.000UI + 100.000UI	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	4.500	2.050	9.225.000	1.350	2.767.500
62	Tinidazol	4	500mg	Uống	Viên	Viên	15.000	400	6.000.000	4.500	1.800.000
63	Azithromycin	4	200mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	5.000	1.600	8.000.000	1.500	2.400.000
64	Erythromycin	4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.350	6.750.000	1.500	2.025.000
65	Spiramycin	4	1,5MUI	Uống	Viên	Viên	7.000	1.470	10.290.000	2.100	3.087.000
66	Spiramycin + metronidazol	1	750.000UI + 125mg	Uống	Viên	Viên	5.000	6.800	34.000.000	1.500	10.200.000
67	Ofloxacin	4	300mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.491	7.455.000	1.500	2.236.500
68	Sulfadiazin bạc	4	1%-20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/Tuýp/ Hộp	200	21.840	4.368.000	60	1.310.400
69	Tetracyclin hydroclorid	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	850	8.500.000	3.000	2.550.000
70	Aciclovir	4	400mg	Uống	Viên	Viên	4.000	770	3.080.000	1.200	924.000
71	Aciclovir	4	5% 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/Tuýp/ Hộp	310	9.800	3.038.000	90	882.000
72	Nystatin	4	25.000IU	Rơ miệng	Thuốc tác dụng tại niêm mạc miệng	Gói/Túi	1.500	980	1.470.000	450	441.000
73	Clotrimazol + betamethason	4	(100mg + 6,4mg)/ 10g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Ống/Tuýp/ Hộp	200	14.700	2.940.000	60	882.000
74	Nystatin + neomycin + polymyxin B	1	100.000IU + 35.000IU + 35.000IU	Đặt âm đạo	Viên đặt âm đạo	Viên	2.000	9.500	19.000.000	600	5.700.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
75	Dihydro ergotamin mesylat	4	3mg	Uống	Viên	Viên	5.000	1.932	9.660.000	1.500	2.898.000
76	Flunarizin	3	5mg	Uống	Viên	Viên	8.000	1.250	10.000.000	2.400	3.000.000
77	Pinene + camphene + cineol + fenchone + borneol + anethol	5	31mg +15mg + 3mg + 4mg + 10mg + 4mg	Uống	Viên nang	Viên	15.600	3.470	54.132.000	4.600	15.962.000
78	Levodopa + carbidopa	4	100mg+10mg	Uống	Viên	Viên	4.320	2.982	12.882.240	1.290	3.846.780
79	Sắt fumarat + acid folic	4	305mg + 350mcg	Uống	Viên	Viên	40.000	609	24.360.000	12.000	7.308.000
80	Sắt sulfat + acid folic	4	60mg + 0,25mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	800	12.000.000	4.500	3.600.000
81	Phytomenadion	4	1mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	2.000	1.050	2.100.000	600	630.000
82	Tranexamic acid	4	500mg	Uống	Viên nang	Viên	2.000	2.500	5.000.000	600	1.500.000
83	Dextran 40 + Natri clorid	2	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	5	295.000	1.475.000	1	295.000
84	Gelatin succinyl + natri clorid +natri hydroxyd	5	(20,0g; 3,505g; 0,68g)/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	20	116.000	2.320.000	6	696.000
85	Glyceryl trinitrat (Nitroglycerin)	4	5mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	100	50.000	5.000.000	30	1.500.000
86	Glyceryl trinitrat	4	0.3mg	Đặt dưới lưỡi	Viên đặt dưới lưỡi	Viên	600	1.600	960.000	180	288.000
87	Isosorbid (dinitrat hoặc mononitrat)	3	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	5.000	2.553	12.765.000	1.500	3.829.500
88	Trimetazidin	3	35mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	30.000	350	10.500.000	9.000	3.150.000
89	Propranolol hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	1.000	600	600.000	300	180.000
90	Amlodipin	4	5mg	Uống	Viên	Viên	150.000	105	15.750.000	45.000	4.725.000
91	Amlodipin	3	10mg	Uống	Viên	Viên	40.000	300	12.000.000	12.000	3.600.000
92	Amlodipin + Atorvastatin	3	5mg + 10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	3.900	39.000.000	3.000	11.700.000
93	Amlodipin + losartan	3	5mg+50mg	Uống	Viên	Viên	10.000	5.200	52.000.000	3.000	15.600.000
94	Bisoprolol	3	5mg	Uống	Viên	Viên	2.000	550	1.100.000	600	330.000
95	Candesartan + hydrochlorothiazid	4	8mg+12,5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	2.352	23.520.000	3.000	7.056.000
96	Irbesartan	3	150mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.200	22.000.000	3.000	6.600.000
97	Nicardipin	4	10mg/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	50	84.000	4.200.000	15	1.260.000
98	Nifedipin	1	30mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	1.500	3.349	5.023.500	450	1.507.050
99	Telmisartan	4	40mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	10.000	1.239	12.390.000	3.000	3.717.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
100	Telmisartan + hydrochlorothiazid	3	40mg +12,5mg	Uống	Viên	Viên	10.000	4.200	42.000.000	3.000	12.600.000
101	Carvedilol	4	10mg	Uống	Viên	Viên	600	945	567.000	180	170.100
102	Digoxin	4	0,25mg	Uống	Viên	Viên	400	640	256.000	120	76.800
103	Acetylsalicylic acid (DL-lysine-acetylsalicylat)	2	81mg	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	1.000	382	382.000	300	114.600
104	Fenofibrat	2	200mg	Uống	Viên	Viên	10.000	2.200	22.000.000	3.000	6.600.000
105	Atorvastatin	4	10mg	Uống	Viên nang	Viên	10.000	1.950	19.500.000	3.000	5.850.000
106	Dexpanthenol (panthenol, vitamin B5)	4	5%-20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Hộp	300	18.000	5.400.000	90	1.620.000
107	Fusidic acid + betamethason	4	2% + 0,1% - 5g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Hộp	200	21.000	4.200.000	60	1.260.000
108	Nước oxy già	4	3%/10 thể tích/60ml	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Chai/Lọ	500	1.660	830.000	150	249.000
109	Đồng sulfat	4	0,1g/50g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Tuýp/Hộp	200	30.000	6.000.000	60	1.800.000
110	Furosemid + spironolacton	4	40mg+50mg	Uống	Viên	Viên	2.000	2.499	4.998.000	600	1.499.400
111	Bismuth	4	300mg	Uống	Viên	Viên	5.000	5.500	27.500.000	1.500	8.250.000
112	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd	4	(800,4mg + 3030,3mg) /15g	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi	25.000	3.192	79.800.000	7.500	23.940.000
113	Magnesi hydroxyd + nhôm hydroxyd + simethicon	4	800,4mg + 611,76mg + 80mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi	65.000	2.940	191.100.000	19.500	57.330.000
114	Omeprazol	4	20mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	145	4.350.000	9.000	1.305.000
115	Domperidon	2	10mg	Uống	Viên	Viên	10.000	350	3.500.000	3.000	1.050.000
116	Domperidon	4	(5mg/5ml); 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi	3.000	2.020	6.060.000	900	1.818.000
117	Metoclopramid	1	10mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	200	14.200	2.840.000	60	852.000
118	Hyoscin butylbromid	4	20mg	Uống	Viên	Viên	20.000	3.465	69.300.000	6.000	20.790.000
119	Papaverin hydroclorid	4	40mg/2ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	1.000	3.100	3.100.000	300	930.000
120	Papaverin hydroclorid	4	40mg	Uống	Viên	Viên	14.400	262	3.772.800	4.320	1.131.840
121	Monobasic natri phosphat + dibasic natri phosphat	1	(13.91g/100ml +3.18g/100ml)/133ml	Thụt hậu môn	Thuốc Thụt hậu môn/ trực tràng	Ống/Tuýp	50	63.400	3.170.000	15	951.000
122	Sorbitol	4	5g	Uống	Bột/cốm/hạt pha uống	Gói/Túi	3.300	500	1.650.000	990	495.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
123	Bacillus subtilis	4	2x10 mũ 9 CFU; 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Óng/Lọ	30.000	5.500	165.000.000	9.000	49.500.000
124	Bacillus clausii	4	2 tỷ bào tử/g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	50.000	3.700	185.000.000	15.000	55.500.000
125	Bacillus subtilis	4	>=10^8 CFU/500mg	Uống	Viên nang	Viên	30.000	2.940	88.200.000	9.000	26.460.000
126	Berberin	4	100mg	Uống	Viên nang	Viên	7.300	502	3.664.600	2.100	1.054.200
127	Diocahedral smectit	4	3g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	3.000	3.400	10.200.000	900	3.060.000
128	Kẽm gluconat	4	10mg/5ml, 5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Óng	6.400	1.974	12.633.600	1.900	3.750.600
129	Kẽm gluconat	2	70mg	Uống	Viên	Viên	20.000	630	12.600.000	6.000	3.780.000
130	Lactobacillus acidophilus	4	10^8 CFU	Uống	Viên nang	Viên	15.000	1.449	21.735.000	4.500	6.520.500
131	Racecadotril	4	30mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	3.000	1.118	3.354.000	900	1.006.200
132	Diosmin + hesperidin	1	450mg + 50mg	Uống	Viên	Viên	15.000	3.886	58.290.000	4.500	17.487.000
133	Amylase + lipase + protease	4	4080IU + 3400IU + 238IU	Uống	Viên bao tan ở ruột	Viên	10.000	3.000	30.000.000	3.000	9.000.000
134	Trimebutin maleat	4	24mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	2.000	2.100	4.200.000	600	1.260.000
135	Betamethason	4	0,064%; 20g	Dùng ngoài	Thuốc dùng ngoài	Óng/Tuýp	150	27.000	4.050.000	45	1.215.000
136	Dexamethason	4	4mg/1ml	Tiêm	Thuốc Tiêm	Óng	500	743	371.500	150	111.450
137	Methyl prednisolon	4	8mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	20.000	3.149	62.980.000	6.000	18.894.000
138	Methyl prednisolon	4	125mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng/Lọ	1.000	24.003	24.003.000	300	7.200.900
139	Glibenclamid + metformin	2	5mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	14.400	2.310	33.264.000	4.300	9.933.000
140	Gliclazid + metformin	3	80mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	35.000	3.740	130.900.000	10.500	39.270.000
141	Glimepirid + metformin	4	2mg + 500mg	Uống	Viên	Viên	45.000	2.499	112.455.000	13.500	33.736.500
142	Insulin người tác dụng nhanh, ngắn	1	400IU/10ml	Tiêm/ Thuốc tiêm	Thuốc tiêm	Óng/Lọ	50	104.000	5.200.000	15	1.560.000
143	Insulin người trộn, hỗn hợp	1	400IU/10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Óng/Lọ	50	104.000	5.200.000	15	1.560.000
144	Insulin analog tác dụng chậm, kéo dài (Glargine)	5	100IU/ml	Tiêm	Thuốc tiêm đóng sẵn trong dụng cụ tiêm	Bút tiêm/Bơm tiêm	1.200	222.000	266.400.000	360	79.920.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
145	Metformin	3	500mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	150.000	795	119.250.000	45.000	35.775.000
146	Metformin	4	1000mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	35.000	1.680	58.800.000	10.500	17.640.000
147	Levothyroxin (muối natri)	4	100mcg	Uống	Viên	Viên	3.000	294	882.000	900	264.600
148	Propylthiouracil (PTU)	4	100mg	Uống	Viên	Viên	3.000	735	2.205.000	900	661.500
149	Eperison	2	50mg	Uống	Viên	Viên	30.000	678	20.340.000	9.000	6.102.000
150	Hydroxypropylmethylcellulose	4	45mg/15ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Ống/lọ	200	30.000	6.000.000	60	1.800.000
151	Natri clorid	4	0,9%/10ml	Nhỏ mắt	Thuốc nhỏ mắt	Chai/Ống/lọ	1.400	1.390	1.946.000	420	583.800
152	Betahistin	4	24mg	Uống	Viên	Viên	5.000	355	1.775.000	1.500	532.500
153	Rotundin	4	30mg	Uống	Viên	Viên	10.000	1.470	14.700.000	3.000	4.410.000
154	Clorpromazin	4	25mg	Uống	Viên	Viên	5.000	123	615.000	1.500	184.500
155	Haloperidol	4	1,5mg	Uống	Viên	Viên	15.000	105	1.575.000	4.500	472.500
156	Olanzapine	4	5mg	Uống	Viên hòa tan nhanh	Viên	5.000	305	1.525.000	1.500	457.500
157	Amitriptylin hydroclorid	4	25mg	Uống	Viên	Viên	500	150	75.000	150	22.500
158	Acetyl leucin	2	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	2.200	11.000.000	1.500	3.300.000
159	Acetyl leucin	4	500mg/5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	2.600	12.600	32.760.000	780	9.828.000
160	Ginkgo biloba	4	120mg	Uống	Viên	Viên	15.000	1.680	25.200.000	4.500	7.560.000
161	Piracetam	4	800mg	Uống	Viên nang	Viên	50.000	1.200	60.000.000	15.000	18.000.000
162	Aminophylin	1	240mg	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	50	17.500	875.000	15	262.500
163	Budesonid	4	64mcg/liều xịt, chai 120 liều	Xịt	Thuốc xịt mũi	Hộp/Lọ/Bình/Ống	500	90.000	45.000.000	150	13.500.000
164	Budesonid	4	500mcg/2ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Hộp/Lọ/Bình/Ống	250	12.600	3.150.000	75	945.000
165	Budesonid + formoterol	1	160mcg + 4,5mcg; 60 liều	Hít	Thuốc hít định liều/phun mù định liều	Hộp/Lọ/Bình/Ống	100	219.000	21.900.000	30	6.570.000
166	Natri montelukast	4	4mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói	3.000	2.499	7.497.000	900	2.249.100
167	Salbutamol sulfat	4	2mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch dịch/nhũ dịch uống	Ống/Gói/Túi	10.000	3.990	39.900.000	3.000	11.970.000
168	Salbutamol sulfat	4	2,5mg/2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống/Lọ/ Tuýp	1.500	4.410	6.615.000	450	1.984.500
169	Salbutamol + ipratropium	1	(2,5mg + 0,5mg)/2,5ml	Hít	Dung dịch/hỗn dịch khí dung	Ống/Lọ	1.000	16.074	16.074.000	300	4.822.200

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
170	Salmeterol + fluticason propionat	5	(25mcg + 250mcg)/liều; lọ 120 liều	Xịt	Thuốc hít định liều/ phun mù định liều	Hộp/Lọ/ Bình/Ống	100	89.000	8.900.000	30	2.670.000
171	Terbutalin	4	0,5mg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	1.000	4.935	4.935.000	300	1.480.500
172	Ambroxol	4	15mg/5ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi	10.000	1.722	17.220.000	3.000	5.166.000
173	Ambroxol	2	30mg	Uống	Viên	Viên	45.000	1.150	51.750.000	13.500	15.525.000
174	Carbocistein	4	100mg	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Gói/Túi	10.000	1.260	12.600.000	3.000	3.780.000
175	Codein + terpin hydrat	4	15mg +100mg	Uống	Viên	Viên	22.000	619	13.618.000	6.600	4.085.400
176	N-Acetylcystein	2	200mg	Uống	Viên nang	Viên	15.000	750	11.250.000	4.500	3.375.000
177	N-Acetylcystein	4	200mg	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	20.000	492	9.840.000	6.000	2.952.000
178	Kali clorid	1	600mg	Uống	Viên giải phóng có kiểm soát	Viên	500	2.100	1.050.000	150	315.000
179	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan + kẽm.	4	520mg + 580mg + 300mg + 2700mg + 5mg/ 4,148g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	25.000	2.750	68.750.000	7.500	20.625.000
180	Natri clorid + kali clorid + natri citrat + glucose khan	4	0,7g + 0,3g + 0,58g + 4g/ 5,6g	Uống	Bột/cốm/ hạt pha uống	Gói/Túi	70.000	1.500	105.000.000	21.000	31.500.000
181	Acid amin (*)	1	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	50	72.000	3.600.000	15	1.080.000
182	Glucose	4	10%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/ Túi	100	8.736	873.600	30	262.080
183	Glucose	4	10%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/ Túi	500	8.747	4.373.500	150	1.312.050
184	Glucose	4	5%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/ Túi	500	7.655	3.827.500	150	1.148.250
185	Glucose	4	5%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/ Túi	1.600	7.744	12.390.400	480	3.717.120
186	Glucose	4	30%/5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Ống	200	1.440	288.000	60	86.400
187	Magnesi sulfat	4	1,5g; 10ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	300	2.900	870.000	90	261.000
188	Manitol	4	20%/250ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	20	19.425	388.500	6	116.550
189	Natri clorid	2	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	2.000	12.495	24.990.000	600	7.497.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
190	Natri clorid	4	0,9%/500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	3.000	6.080	18.240.000	900	5.472.000
191	Natri clorid	4	0,9%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	500	5.765	2.882.500	150	864.750
192	Natri clorid	4	3%-100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	50	7.348	367.400	15	110.220
193	Nhũ dịch lipid	1	20%/100ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ	10	118.000	1.180.000	3	354.000
194	Natri clorid + kali clorid + monobasic kali phosphat + natri acetat + magnesi sulfat + kẽm sulfat + dextrose	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	1.000	17.000	17.000.000	300	5.100.000
195	Ringer lactat	4	500ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Bịch/Túi	3.500	8.479	29.676.500	1.050	8.902.950
196	Nước cất pha tiêm	4	100ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Chai/Ống/Lọ	1.000	6.800	6.800.000	300	2.040.000
197	Calci carbonat + calci gluconolactat	2	300mg + 2940mg	Uống	Viên sủi	Viên	25.000	3.500	87.500.000	7.500	26.250.000
198	Calci carbonat + vitamin D3	4	1250mg+ 440 IU	Uống	Viên sủi	Viên	15.000	1.197	17.955.000	4.500	5.386.500
199	Calci lactat	4	500mg/10ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Lọ	10.000	3.400	34.000.000	3.000	10.200.000
200	Sắt gluconat + mangan gluconat + đồng gluconat	4	50mg + 10.78mg + 5mg/10 ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Ống/Lọ	10.000	3.780	37.800.000	3.000	11.340.000
201	Vitamin A + Vitamin D2	4	2000IU + 400IU	Uống	Viên nang	Viên	5.000	576	2.880.000	1.500	864.000
202	Vitamin B1	4	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.200	630	4.536.000	2.100	1.323.000
203	Vitamin B1 + B6 + B12	4	100mg + 100mg + 150mcg	Uống	Viên	Viên	50.400	1.150	57.960.000	15.100	17.365.000
204	Vitamin B1 + B6 + B12	4	250mg + 250mg + 1000mcg	Uống	Viên nang	Viên	100.000	1.800	180.000.000	30.000	54.000.000
205	Vitamin B6	4	100mg/ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.200	630	4.536.000	2.100	1.323.000
206	Vitamin B6 + magnesi lactat	4	5mg + 470mg	Uống	Viên sủi	Viên	40.000	1.848	73.920.000	12.000	22.176.000
207	Vitamin B12 (cyanocobalamin, hydroxocobalamin)	4	1000mcg/1ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	7.200	609	4.384.800	2.100	1.278.900
208	Vitamin C	2	1g	Uống	Viên sủi	Viên	50.000	1.900	95.000.000	15.000	28.500.000

STT	Tên hoạt chất	Nhóm TCKT	Nồng độ, hàm lượng	Đường dùng	Dạng bào chế	Đơn vị tính	Số lượng	Giá kế hoạch (VND)	Thành tiền	Số lượng tùy chọn mua thêm	Tổng giá trị mua thêm
209	Vitamin D3	4	400IU/0,4 ml-12ml	Uống	Dung dịch/hỗn dịch/nhũ dịch uống	Chai/Lọ	500	36.750	18.375.000	150	5.512.500
210	Vitamin E	2	400mg	Uống	Viên nang	Viên	7.000	1.850	12.950.000	2.100	3.885.000
211	Vitamin PP	4	500mg	Uống	Viên	Viên	5.000	190	950.000	1.500	285.000
212	Bupivacain hydroclorid	4	20mg/ 4ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống/Lọ	100	20.160	2.016.000	30	604.800
213	Nước cất pha tiêm	4	5ml	Tiêm	Thuốc tiêm	Ống	10.000	650	6.500.000	3.000	1.950.000
214	Dopamin hydroclorid	5	40mg/ml x 5ml	Tiêm truyền	Thuốc tiêm truyền	Chai/Lọ/Ống	100	19.000	1.900.000	30	570.000
Tổng cộng: 214 Mặt hàng									5.205.465.290		1.560.295.720